|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP&PTNT**CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 23/BC7N-BVTV |  |

**BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**

 *(Từ ngày 31 tháng 5 đến ngày 06 tháng 6 năm 2024)*

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Tình hình thời tiết trong tuần:** Theo Trung tâm Dự báo KT-TV Quốc gia.

***1.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 28,8 0C; Cao nhất: 37,70C; Thấp nhất: 22,40C;

Độ ẩm: Trung bình: 80,7 %; Cao nhất: 93 %; Thấp nhất: 70,9%.

- Nhận xét: Đầu đến giữa kỳ, chiều tối và đêm có mưa rào và dông nài nơi, ngày nắng, có nơi nắng nóng; Cuối kỳ có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to đến rất to.

- Dự báo trong tuần tới:

Từ ngày 07-10/6, có mưa rào và dông riêng khoảng ngày 08-09/6 có mưa vừa, mưa to đến rất to. Trong cơn dông cần đề phòng tố, lốc và gió giật mạnh. Từ ngày 11-13/6, có mưa rào và dông rải rác tập trung và đêm và sáng, ngày nắng, có nơi nắng nóng. Trong cơn dông cần đề phòng tố, lốc và gió giật mạnh.

***1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 30,7 0C; Cao nhất: 38,40C; Thấp nhất: 24,9 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 75,7 %; Cao nhất: 93,1 %; Thấp nhất: 60,5%.

- Nhận xét: Đầu và giữa kỳ trời nắng, có nơi có nắng nóng. Cuối kỳ, riêng khu vực Thanh Hóa - Hà Tĩnh có mưa to đến rất to, gây ngập úng một số nơi, cục bộ gây lũ ống tại một số địa bàn huyện miền núi tỉnh Thanh Hóa, ảnh hưởng đến tiến độ thu hoạch cây trồng cuối vụ Xuân 2024 và tiến độ làm đất để gieo trồng cây vụ Thu Mùa 2024.

- Dự báo trong tuần tới: Từ ngày 07-10/6, chiều tối và tối có mưa rào và dông rải rác tập trung ở các tỉnh phía bắc, riêng ngày 08-09/6 có mưa vừa, mưa to; ngày nắng; riêng 08/6 ngày nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt. Từ 11-13/6, chiều và đêm có mưa rào và dông vài nơi, ngày nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt.

***1.3. Các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

*a) Duyên hải Nam Trung Bộ*

Nhiệt độ: Trung bình: 31,4 0C; Cao nhất: 37,70C; Thấp nhất: 28,1 0C;

Độ ẩm: Trung bình: 76 %; Cao nhất: 86,4 %; Thấp nhất: 63,6%.

*b) Tây Nguyên*

Nhiệt độ: Trung bình: 24 0C; Cao nhất: 34,2 0C; Thấp nhất: 160C;

Độ ẩm: Trung bình: 83,6 %; Cao nhất: 92 %; Thấp nhất: 75,3%.

- Nhận xét: Thời tiết tuần qua ở khu vực Đồng bằng ngày nắng nóng, oi bức, chiều tối có mưa dông vài nơi. Khu vực Tây Nguyên trời nhiều mây, có mưa rào và dông, chiều tối và đêm có mưa vừa đến mưa to. Nhìn chung, thời tiết thuận lợi cho xuống giống lúa vụ Hè Thu chính vụ. Lúa Hè Thu sớm, rau màu và một số cây trồng chính khác sinh trưởng phát triển bình thường.

- Dự báo trong tuần tới:

+ Duyên Hải Nam Trung Bộ: Từ ngày 07-13/6 phổ biến ngày nắng nóng, có nơi nắng nóng gay gắt, riêng ngày 08-10/6 có khả năng có mưa rảo rải rác vào có nơi có dông vào chiều tối.

+ Tây Nguyên: Từ ngày 07-13/6 phổ biến ngày nắng, chiều và tối có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to, riêng ngày 7 có mưa vài nơi.

***1.4. Các tỉnh Nam Bộ***

Nhiệt độ: Trung bình: 300C; Cao nhất: 37,5 0C; Thấp nhất: 24,40C;

Độ ẩm: Trung bình: 80,2 %; Cao nhất: 91,8 %; Thấp nhất: 67,5 %.

- Nhận xét: Thời tiết khu vực Nam Bộ trong tuần phổ biến chiều tối và đêm có mưa rào và dông rải rác, cục bộ có mưa to.

- Dự báo trong tuần tới:

Từ ngày 07-13/6 phổ biến ngày nắng nóng, chiều và tối có mưa rào và dông rải rác

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

***2.1. Các tỉnh Bắc Bộ***

***a) Cây lúa:***

Lúa Đông Xuân 2023-2024: đã gieo, cấy được **703.533 ha/ 702.276 ha**, đạt 100,18 % so với kế hoạch. Đến ngày 5/6/2024, có **194.820 ha** lúa đã thu hoạch, chiếm 27,7 % diện tích. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Trà sớm | Thu hoạch | 34.670 |
| Trà chính vụ | Chin- thu hoạch | 280.199 |
| Trà muộn |  Chắc xanh- đỏ đuôi | 388.664 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **703.533/ 702.276** |

Lúa Mùa 2024 đến nay toàn vùng đã xuống giống 14.894 ha. cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ/ Trà lúa** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Mạ Mùa | Gieo- 3 lá | 3.956 |
| Lúa Mùa sớm | Gieo- cấy | 10.938 |
| **Tổng** |  **14.894** |

***b) Cây trồng khác:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| - Cây ngô Xuân | Phát triển bắp – thu hoạch | 102.214 |
| - Cây ngô Hè thu | Cây con – 3 lá | 41.876 |
| - Cây ăn quả |  |  |
|  Cây cam, quýt | Phát triển quả | 39.592 |
|  Cây bưởi | Phát triển quả  | 36.363 |
|  Cây nhãn | Phát triển quả | 37.750 |
|  Cây vải | Phát triển quả - thu hoạch | 47.643 |
| Cây chuối | Kinh doanh | 37.525 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
|  + Cây chè | Phát triển búp  | 85.704 |
|  + Cây sắn | Cây con – Phát triển thân lá | 7.450 |
|  + Cây cà phê | Phát triển quả – Thu hoạch | 20.468 |
|  + Cây thuốc lá | Thu hoạch | 8.987 |
| - Cây lâm nghiệp |  |  |
|  + Cây thông | Khai thác nhựa | 366.658 |
|  + Cây quế | Kinh doanh | 128.237 |
|  + Cây hồi | Kinh doanh | 34.825 |
|  + Cây tre, luồng, vầu | Kinh doanh | 4.137 |

***2.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ***

***a, Cây lúa:***

- Lúa Đông Xuân 2023-2024: Toàn vùng đến ngày 5/6/2024 cơ bản đã thu hoạch xong

- Lúa Hè Thu: Đến ngày 5/6/2024 toàn vùng đã xuống giống được **146.876 ha**. Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vụ Hè Thu** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Kế hoạch****(ha)** | **Diện tích gieo trồng (ha)** |
| Trà sớm | Đẻ nhánh - đứng cái |  | **37.644,4** |
| Trà chính vụ | Mới gieo, cấy – 3 lá |  | **109.231,6** |
| **Tổng** |  |  | **146.876** |

 ***b*, *Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| Ngô Đông Xuân |  PT bắp-Thu hoạch | 48.111 |
| Ngô Hè Thu | Mới gieo - 4 lá | 589 |
| Cây rau  | Cây con - thu hoạch | 27.393 |
| Lạc xuân |  Chín – thu hoạch | 27.105 |
| Cây sắn |  PT thân lá – củ | 31.800 |
| Cây mía | Đẻ nhánh – Vươn lóng | 14.169 |
| Cây dứa | KTCB - KD | 1.815  |
| Cây cam, chanh | KTCB - Quả non | 26.278 |
| Cây cà phê | PT quả | 4.329 |
| Cây cao su | KTCB - KT | 73.573 |
| Cây hồ tiêu | PT quả - TH | 3.614 |
| Cây chè | KTCB - KD | 13.421 |
| Khoai lang | PT củ - TH | 4.016 |
| Cây thông | KTCB – KD | 104.627 |
| Cây keo bạch đàn | KTCB – KD | 436.795 |
| Cây luồng  | KTCB – KD | 83.756 |

***2.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên***

***a) Cây lúa***

- Lúa Đông Xuân 2023- 2024: Diện tích đã gieo cấy **326.654** **ha/ 324.964 ha**, đạt 100, 52% so với kế hoạch. Đến ngày 5/6/2024, đã thu hoạch xong.

- LúaHè Thu 2024: Diện tích đã gieo cấy **221.700 ha/KH 356.589** chiếm 62,2% kế hoạch, tập trung tại 11/13 tỉnh (Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Quảng Nam, Lâm Đồng, Gia Lai, Kon Tum). Cụ thể:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Khu vực | Trà | Giai đoạn sinh trưởng | Diện tích ( ha) |
| Đồng Bằng | Sớm | Đứng cái - Đòng trổ | 79.624,0 |
| Chính vụ | Xuống giống - Mạ - Đẻ nhánh | 104.622 |
| Tây Nguyên | Sớm | Xuống giống - Mạ - Đẻ nhánh | 37.424 |
| Tổng |  |  | 221.700 |

 ***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích hiện tại (ha)** |
| Ngô Hè Thu 2024 | Cây con - PTTL, trổ cờ | 23.246 |
| Đậu Hè Thu 2024 | Cây con - PTTL | 18.829 |
| Lạc Hè Thu 2024 | Cây con - PTTL | 6.325 |
| - Cây rau | Nhiều giai đoạn | 34.724 |
| - Sắn  |   | ***135.382*** |
| Đồng Bằng | ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 50.205 |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống | 12.014 |
| Tây Nguyên | ĐX 2023 - 2024 | PTTL - Nuôi củ | 12.531 |
| Hè Thu 2024 | Xuống giống | 60.632 |
| - Cây ăn quả |  |  |
| Thanh long  | Chăm sóc - Thu hoạch | 27.890 |
| Sầu riêng  | Nuôi quả - Thu hoạch | 61.888 |
| Nho  | Chăm sóc - Thu hoạch | 966 |
| Táo  | Chăm sóc - Thu hoạch | 1.093 |
| Dừa  | Nhiều giai đoạn | 14.965 |
| Cây có múi | Các giai đoạn | 9.573 |
| - Cây công nghiệp |  |  |
| Chè  | Chăm sóc - Thu hoạch | 11.843 |
| Mía  | Nhiều giai đoạn | 49.850 |
| Cà phê | Nuôi quả  | 663.035 |
| Tiêu | Chăm sóc - Phân hóa mầm hoa | 75.795 |
| Điều | Chăm sóc  | 133.242 |
| Cao su | Khai thác mủ | 278.304 |

***2.4. Các tỉnh Nam Bộ***

***a) Cây lúa***

Lúa Hè Thu 2024: Đến ngày 5/6/2024, đã xuống giống **1.326.161 ha/ 1.540.793 ha**, đạt 86 % so với kế hoạch; đã thu hoạch **101.669 ha**. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** | **Diện tích đã thu hoạch (ha)** |
| Mạ | 288.774 |  |
| Đẻ nhánh | 270.565 |  |
| Đòng- Trỗ | 379.171 |  |
| Chín | 285.982 |  |
| Thu hoạch |  | 101.669 |
| **Tổng cộng (Thực hiện/ Kế hoạch)** | **1.326.161/ 1.540.793** |

Lúa Thu Đông: Đến 5/6/2024 toàn vùng đã xuống giống được 57.171 ha. Cụ thể:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích gieo cấy (ha)** |
| **Thu Đông 2024** | Mạ | 46.810 |
| Đẻ nhánh | 4.996 |
| Đòng-trổ | 5.365 |
| Tổng |  | 57.171 |

 ***b) Cây trồng khác***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cây trồng** | **Giai đoạn sinh trưởng** | **Diện tích (ha)** |
| **Cây rau:** | Nhiều giai đoạn  | 70.701 |
| **Cây ăn quả:** |  |   |
| Cây Dừa | Nhiều giai đoạn | 173.521 |
| Cây có múi | Nhiều giai đoạn | 133.176 |
| Cây Xoài | Sinh trưởng | 61.782 |
| Cây Chuối | Nhiều giai đoạn | 48.806 |
| Cây Mít | PTTL, Nuôi quả, TH | 58.360 |
| Cây Sầu Riêng | Sinh trưởng, TH - chăm sóc | 63.136 |
| Cây Nhãn | Chăm sóc, PTTL | 27.201 |
| Cây Thanh Long | Chăm sóc, PTTL | 19.669 |
| Cây Chôm chôm | Chăm sóc, PTTL | 18.261 |
|  **Cây công nghiệp:** |   |  |
| Cây Cao su | Chăm sóc, PTTL | 519.254 |
| Cây Điều | Nuôi trái, thu hoạch | 185.417 |
| Cây Khoai mì | PTTL, PT củ, thu hoạch | 60.055 |
| Cây Tiêu | Sau thu hoạch | 35.289 |
| Cây Cà phê | Nuôi trái, thu hoạch | 22.213 |
| Cây bắp (ngô) | Nhiều giai đoạn | 28.424 |
| Cây Mía | Mới trồng, PTTL, đẻ nhánh | 18.617 |

***c) Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng trong vụ***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vụ** | **Diện tích bị thiệt hại và khắc phục (ha)** | **Nguyên nhân** |
| Giảm NS10-30% | Giảm NS 30-70% | Mất trắng (>70%) | Đã gieo cấy, dặm lại | Khô hạn (ha) | Ngập úng, đổ ngã(ha) | Nhiễm mặn (ha) |
| Hè Thu 2024 | 63,3 | 1 | 8,5 |  |  |  | 72,8 (KG) |
| **Tổng** | **63,3** | **1** | **8,5** |  |  |  | **72,8** |

 Trong vụ Hè Thu 2024 đã có 72,8 ha lúa bị thiệt hại do nhiễm mặn tại tỉnh Kiên Giang (trong đó mức độ ảnh hưởng <30% là 63,3 ha, 30-70% là 1 ha, >70% là 8,5 ha).

**II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU**

**2.1. Cây Lúa**

***- Sâu cuốn lá nhỏ*:** Diện tích nhiễm 7.523 ha (tăng 3.740 ha so với kỳ trước, tăng 1.393 ha so với CKNT), trong đó có 50 ha bị nhiễm nặng, tập trung tại các tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 4.026 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: NGhệ An, Quảng Bình, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Tây Ninh, Bạc Liêu, Sóc Trăng…;

***- Rầy hại lúa*:** Diện tích nhiễm 6.421 ha (tăng 631 ha so với kỳ trước, tăng 4.879 ha so với CKNT), trong đó có 30 ha bị nhiễm nặng, tập trung tại các tỉnh Bắc Bộ; phòng trừ trong kỳ 22.757 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Giang, Quảng Trị, Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, An Giang, Đồng Nai, Hậu Giang …;

***- Bọ phấn (rầy phấn trắng)***: Diện tích nhiễm 2.535 ha (tăng 704 ha so với tuần trước, tăng 2.009 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 577 ha. Phân bố chủ yếu tại tỉnh: Long An, Đồng Tháp, Tây Ninh, An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang…;

***- Sâu đục thân 2 chấm*:** Diện tích nhiễm 1.229 ha (tăng 658 ha so với kỳ trước, tăng 327 ha so với CKNT), nhiễm nặng 2 ha; phòng trừ trong kỳ 949 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Khánh Hoà, Bình Định, Sóc Trăng, Hậu Giang, Long An, Đồng Tháp, Bà Rịa Vũng tàu, Kiên Giang…;

***- Bệnh đạo ôn:***

***+ Bệnh đạo ôn lá***: Diện tích nhiễm 8.890 ha (tăng 2.770 ha so với kỳ trước, giảm 4.560 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 4.721 ha. Phân bố chủ yếu tại: Bình Thuận, Sóc Trăng, Bạc Liêu, An Giang, Long An, Kiên Giang, Vĩnh Long…;

**+ *Bệnh đạo ôn cổ bông*:** Diện tích nhiễm 2.511 ha (tăng 657 ha so với kỳ trước, giảm 1.003 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 9 ha; phòng trừ trong kỳ 16.874 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nội…Hậu Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang…;

***- Bệnh bạc lá***: Diện tích nhiễm 2.944 ha (tăng 936 ha so với kỳ trước, giảm 1.694 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 32 ha; phòng trừ trong kỳ 2.279 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Ninh, Hưng Yên, Bắc Giang,… Bạc Liêu, Vĩnh Long, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, Long An…;

- ***Bệnh đen lép hạt***: Diện tích nhiễm 4.845 ha (tăng 2.581 ha so với kỳ trước, giảm 2.951 ha so với CKNT), nhiễm nặng 2 ha, phòng trừ trong kỳ 3.669 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Ninh, Hà Nội, Bắc Giang, Bình Thuận, Hậu Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Đồng Tháp, An Giang…;

- ***Bọ trĩ***: Diện tích nhiễm 1.762 ha (tăng 772 ha so với kỳ trước, giảm 385 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 1.546 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Bình Thuân, Bình Định, Quảng Ngãi, Gia Lai, Lâm Đồng, Kiên Giang, Tây Ninh, Sóc Trăng, Tiền Giang, Đồng Tháp, Long An …;

***- Ốc bươu vàng:*** Diện tích nhiễm 8.900 ha (giảm 5.677 ha so với kỳ trước, tăng 51 ha so với CKNT), nhiễm nặng 139 ha; phòng trừ trong kỳ 8.097 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Hà tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Quảng Ngãi, Khánh Hoà, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Long An, TP Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Sóc Trăng, Đồng Nai…;

***- Chuột:*** Diện tích nhiễm 9.694 ha (giảm 482 ha so với kỳ trước, tăng 403 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 19 ha; phòng trừ trong kỳ 4.813 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Thái Bình, Hà Nội, Bắc Ninh…Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bình Thuận, Khánh Hoà, Quảng Ngãi, Phú Yên, Bình Định, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Long An, TP Hồ Chí Minh, Trà Vinh, Sóc Trăng, Đồng Nai…;

- ***Châu chấu tre***: Diện tích nhiễm 22 ha (cao hơn 16 ha so với kỳ trước), phòng trừ 25 ha. Phân bố tại các tỉnh Cao Bằng, Phú Thọ, Lạng Sơn.

**2.2. Cây ngô**

***Sâu keo mùa thu:*** Diện tích nhiễm 440 ha (tăng 237 ha so với kỳ trước, giảm 126 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 585 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bắc Giang, Hà Nội, Lào Cai, Hải Dương, Hà Tĩnh, lâm Đồng, Phú Yên , Đắk Lắk, Đồng Nai…;

**2.3. Cây nhãn**

***Bệnh chổi rồng:***Diện tích nhiễm 366 ha (giảm 06 ha so với kỳ trước, giảm 273 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 34 ha; phòng trừ trong kỳ 88 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bình Phước, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Bến Tre, Tây Ninh, Hậu Giang…;

**2.4. Cây thanh long**

***Bệnh đốm nâu***: Diện tích nhiễm 1.490 ha (tăng 129 ha so với kỳ trước, giảm 1.450 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 3.197 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Tiền Giang, Long An, Trà Vinh, Bà Rịa -Vũng Tàu, …;

**2.5. Cây dừa**

***- Bọ cánh cứng***: Diện tích nhiễm 6.040 ha (giảm 12 ha kỳ trước, giảm 2.059 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 64 ha; phòng trừ trong kỳ 346 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tiền Giang, Trà Vinh, Cà Mau, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Hậu Giang,…;

***- Sâu đầu đen*** (*Opisina arenosella* Walker): Diện tích nhiễm 570 ha (giảm 9 ha so với kỳ trước, tăng 74 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 21 ha; phòng trừ trong kỳ 2.308 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh phía Nam: Bến Tre, Trà Vinh,Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long…;

**2.6. Cây ăn quả có múi**

**- *Bệnh vàng lá thối rễ:*** Diện tích nhiễm 982 ha (tăng 139 ha so với kỳ trước, tăng 159 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 15 ha; phòng trừ trong kỳ 212 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Tuyên Quang, Yên Bái, Nghệ An, Hậu Giang, Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bà Rịa Vũng Tàu…;

***- Bệnh Greening***: Diện tích nhiễm 651 ha (tăng 6 ha so với kỳ trước, giảm 140 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 35 ha, mất trắng 05 ha tại tỉnh Nghệ An; phòng trừ trong kỳ 53 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Vĩnh Long, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh…;

**2.7. Cây sầu riêng**

***Bệnh xì mủ***: Diện tích nhiễm 4.062 ha (giảm 91 ha so với kỳ trước, tăng 679 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 410 ha; phòng trừ trong kỳ 5.254 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đồng Nai, Sóc Trăng, Hậu Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bình Phước, Kiên Giang…

**2.8. Cây hồ tiêu**

***- Tuyến trùng***: Diện tích nhiễm 1.791 ha (giảm 26 ha so với kỳ trước, giảm 602 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 207 ha; phòng trừ trong kỳ 172 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bình Dương…;

***- Bệnh chết chậm***: Diện tích nhiễm 1.543 ha (giảm 25 ha so với kỳ trước, giảm 551 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 101 ha; phòng trừ trong kỳ 247 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Bình, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Bình Thuận, Đồng Nai, Bình Phước, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương,…;

***- Bệnh chết nhanh***: Diện tích nhiễm 86 ha (giảm 16 ha so với kỳ trước, giảm 286 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 03 ha; phòng trừ trong kỳ 6 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Quảng Trị, Gia Lai, Bình Phước, Kiên Giang, Đồng Nai, …

**2.9. Cây cà phê**

***- Bệnh khô cành***:Diện tích nhiễm 7.596 ha (giảm 12 ha so với kỳ trước, giảm 545 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 40 ha; phòng trừ trong kỳ 5.924 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Quảng Trị, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước...;

***- Bệnh gỉ sắt:*** Diện tích nhiễm 6.118 ha (giảm 168 ha so với kỳ trước, giảm 735 ha so CKNT), trong đó nhiễm nặng 01 ha; phòng trừ trong kỳ 11.972 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Điện Biên, Gia Lai, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, …

**2.10. Cây chè**

***Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.076 ha (giảm 201 ha so với kỳ trước, tăng 1.011 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 3.507 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Lâm Đồng, …;

**2.11. Cây sắn (khoai mì)**

***Bệnh khảm lá virus:*** Diện tích nhiễm 64.457 ha (giảm 1.158 ha với kỳ trước, tăng 34.043 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 11.663 ha, mất trắng 23 ha tại tỉnh Thanh Hóa; đã phòng trừ môi giới truyền bệnh trong kỳ 1.549 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Phú Yên, Quảng Nam, Gia Lai, Khánh Hoà, Bình Thuận,Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An….;

**2.12. Cây điều**

***- Bọ xít muỗi***: Diện tích nhiễm 4.133 ha (giảm 539 ha so với kỳ trước, giảm 222 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 02 ha; phòng trừ trong kỳ 1.851 ha. Phân bố tập trung tại các tỉnh: Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Bình Thuận, Khánh Hòa, Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương…;

***- Bệnh thán thư:*** Diện tích nhiễm 4.257 ha (giảm 141 ha so với kỳ trước, giảm 1.456 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 85 ha; phòng trừ trong kỳ 2.436 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hoà, Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, , …

 **2.13 Cây tre, luồng, vầu**

 Diện tích nhiễm châu chấu tre 1.031 ha chủ yếu trên tre luồng, vầu và cỏ dại, ngoài ra còn gây hại trên một số cây trồng nông nghiệp như ngô, lúa, chuối, dong riềng, … (cao hơn 417 ha so với kỳ trước, cao hơn 718 ha so với CKNT), phòng trừ 612 ha. Phân bố tại các tỉnh Cao Bằng, Phú Thọ, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Sơn La, Hòa Bình, Điện Biên. Nghệ An, ...

**III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

**1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

***1.1. Trên cây Lúa***

1.1.1. Các tỉnh Bắc Bộ:

Rầy nâu – rầy lưng trắng, chuột, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đen lép hạt hại nhẹ cuối vụ; Châu chấu tre tiếp tục hại

1.1.2. Các tỉnh Bắc Trung Bộ:

Các loại dịch hại như: Ốc bươu vàng, chuột, sâu cuốn lá nhỏ, …tiếp tục phát sinh gây hại tăng trên mạ và lúa Hè Thu đẻ nhánh tại các tỉnh trong vùng

1.1.3. Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

Đồng bằng: Rầy nâu và rầy lưng trắng, sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân, bệnh đạo ôn lá,...hại rải rác lúa Hè Thu sớm giai đoạn đứng cái - đòng. Bọ trĩ, sâu keo, ruồi đục nõn,…hại lúa Hè Thu giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

- Tây Nguyên: Sâu năn, sâu cuốn lá nhỏ, bệnh đạo ôn lá, bệnh nghẹt rễ,...hại rải rác lúa Hè Thu sớm giai đoạn mạ - đẻ nhánh. Chuột tiếp tục gây hại trên các trà lúa, đặc biệt gây hại giống gieo lúa Hè Thu. Ốc bươu vàng lây lan theo nguồn nước và gây hại rải rác lúa Hè Thu chính vụ giai đoạn xuống giống - mạ.

1.1.4. Các tỉnh Nam Bộ

*- Rầy nâu:* trên đồng ruộng rầy tập trung T2-3; tiếp tục gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đẻ nhánh- đòng trỗ. Khuyến cáo thăm đồng thường xuyên theo dõi chặt chẽ diễn biến của rầy trên đồng để có biện pháp quản lý hiệu quả.

*- Bệnh đạo ôn:* tiếp tục gia tăng diện tích nhiễm trên lúa giai đoạn đẻ nhánh đến đòng trỗ, nhất là những ruộng gieo trồng giống nhiễm, sạ dày, bón thừa phân đạm.

*- Ốc bươu vàng:* tiếp tục phát triển và gia tăng diện tích gây hại do thời tiết thời gian tới mưa nhiều, đặc biệt đặc biệt trên những chân ruộng thấp trũng, khó thoát nước. Chú ý theo dõi đối tượng này, khuyến cáo áp dụng các biện pháp canh tác để diệt trừ.

Ngoài ra, cần chú ý: *bệnh bạc lá vi khuẩn* gây hại trên trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- làm đòng, *bệnh đen lép hạt* gây hại trên lúa giai đoạn trỗ - chín.

***1.2. Trên cây trồng khác***

- **Trên cây ngô**: *Sâu keo mùa thu, sâu xám...* phát sinh và gây hại tăng trên ngô Hè Thu, mưc độ hại phổ biến ở mức nhẹ- trung bình; *Sâu đục thân, bệnh khô vằn, bệnh đốm lá, chuột,...* tiếp tục hại.

**- Trên cây rau, màu**: *Sâu xanh*; *bọ nhảy, sâu khoang, rệp, bọ trĩ, bệnh sương mai*,... gây hại phổ biến ở mức nhẹ đến trung bình; *bệnh gỉ sắt, héo xanh* gây hại gia tăng trên lạc xuân tại các tỉnh vùng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.

**- Cây ăn quả có múi**: *Rệp muội, sâu vẽ bùa, nhện đỏ, ...* phát sinh gây hại tăng*; bệnh chảy gôm, bệnh vàng lá thối rễ, bệnh greening,...* tiếp tục phát sinh và gây hại mạnh tại các vùng chuyên canh, chăm sóc kém.

**- Cây nhãn, vải:** *Bệnh chổi rồng nhãn* tiếp tục phát sinh gây hại tại các tỉnh phía Nam; *Sâu đục cuống quả ....* hại tăng, bệnh thán thư, bệnh sương mai,... tiếp tục hại.

**- Cây chè**: *Rầy xanh, bọ xít muỗi, bọ cánh tơ, nhện đỏ, bệnh phồng lá*... tiếp tục phát sinh gây hại, mức độ hại phổ biến từ nhẹ - trung bình, cục bộ hại nặng.

**- Cây sắn**: *Bệnh khảm lá* tiếp tục lây lan trên sắn vụ mới đang ở giai đoạn cây con – phát triển thân lá, chủ yếu tại bệnh tại các vùng trồng sắn khu vực miền Trung và phía Nam.

**- Cây cà phê:** *Rệp sáp* phát sinh và gây hại tăng; *bọ xít muỗi*, *bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt*,...tiếp tục hại.

**- Cây hồ tiêu**: *Bệnh chết nhanh, bệnh chết chậm, tuyến trùng rễ, rệp các loại,*... tiếp tục hại.

- **Cây điều**: *Bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân/cành ....* tiếp tục phát sinh và gây hại tăng trong điều kiện thời tiết thuận lợi hiện nay, hại nặng cục bộ.

- **Cây thanh long***:* *Bệnh đốm nâu, bệnh thán thư, rệp sáp,*...tiếp tục gây hại trên các vườn thanh long.

- **Cây dừa***: Bọ cánh cứng, sâu đầu đen* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm trong thời gian tới, nhất là trên những diện tích vườn dừa cao, lâu năm, khó khăn trong việc chăm sóc cũng như thực hiện các biện pháp phòng, chống.

**- Cây sầu riêng:** *Bệnh xì mủ* có khả năng gia tăng diện tích nhiễm, nhất là trên những vườn chăm sóc kém, không thoát nước tốt.

***- Cây lâm nghiệp:*** *Châu chấu tre* tiếp tục nở,mật độ tăng và tiếp tục hại tre, luồng, vầu,... tại khu vực châu chấu sinh sản hàng năm thuộc các tỉnh Cao Bằng, Sơn La, Điện Biên, Bắc Kan; *Sâu róm thông bệnh rơm lá thông, bệnh chết héo cây keo,...* tiếp tục phát sinh và gây hại cục bộ.

**2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

- Chỉ đạo các tỉnh Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ: tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết và sự phát sinh, phát triển của các đối tượng sinh vật gây hại chính trên lúa Đông Xuân 2023-2024 cuối vụ hiện nay như *rầy nâu, rầy lưng trắng, bệnh đạo ôn cổ bông, bệnh khô vằn, bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn*,… phát hiện sớm và chủ động phòng chống ở những nơi có mật độ sâu, tỷ lệ bệnh hại cao; chủ động thu bắt nguồn *rầy lưng trắng* trong bẫy đèn và trên đồng ruộng để giám định virus Lùn sọc đen. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của châu chấu tre khi châu chấu non bắt đầu nở; xác định khu vực châu chấu tre nở, co cụm, đẻ trứng (chủ yếu tại các khu vực có châu chấu tre gây hại từ những năm trước và các khu vực giáp biên giới với Lào) và tổ chức phòng trừ kịp thời tại các khu vực châu chấu tập trung khu trú.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng lúa khu vực DHNTB-Tây Nguyên và Nam Bộ tiếp tục theo dõi chặt chẽ diễn biến của các đối tượng SVGH chính trên lúa Hè Thu để chủ động các biện pháp phòng chống.

- Chỉ đạo các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ: tiếp tục nắm chắc diễn biến tình hình và chủ động biện pháp phòng chống các đối tượng sinh vật gây hại chính như: *bệnh chết nhanh, chết chậm* và *tuyến trùng rễ* hại trên cây hồ tiêu; *rệp, bệnh khô cành, bệnh gỉ sắt,*.. hại trên cây cà phê; *bọ xít muỗi và bệnh thán thư* hại trên cây điều; *bệnh nứt, thân xì mủ* trên cây sầu riêng, *bệnh đốm nâu* hại Thanh Long.

- Chỉ đạo các Trung tâm BVTV vùng, các tỉnh tiếp tục thực hiện tốt công văn số 106/BVTV-TV ngày 19/01/2024 của Cục Bảo vệ thực vật về việc thực hiện các quy định về điều tra phát hiện SVGH cây trồng và công văn số 944/BVTV-TV ngày 01/6/2020 của Cục BVTV về báo cáo định kỳ.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt Chỉ thị số 1900/CT-BNN-BVTV ngày 15/3/2024 của Bộ NN&PTNT về việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống chuột bảo vệ sản xuất.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng ngô tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị 4962/BNN-BVTV ngày 15/7/2019 của Bộ trưởng về tăng cường chỉ đạo phòng chống *sâu keo mùa thu hại ngô*. Theo dõi chặt chẽ diễn biến của sâu keo mùa thu hại ngô, áp dụng Quy trình kỹ thuật phòng, chống sâu keo mùa thu do Bộ NN&PTNT ban hành trong công văn số 218/QĐ-BNN-BVTV ngày 16/01/2020.

- Chỉ đạo các tỉnh trồng sắn tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 5957/CT-BNN-BVTV ngày 06/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc tăng cường công tác phòng chống bệnh khảm lá virus hại sắn.

- Chỉ đạo các tỉnh thực hiện tốt thực hiện Công văn số 2213/BVTV-TV ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Cục Bảo vệ thực vật về việc hướng dẫn biện pháp quản lý lúa cỏ (lúa ma).

- Chỉ đạo các tỉnh tiếp tục điều tra, phát hiện và chủ động biện pháp phòng chống sinh vật gây hại trên cây lâm nghiệp ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Lãnh đạo Cục BVTV (để b/c);- Phòng KH-TH, HTQT&TT (đưa website Cục);- Trung tâm BVTV vùng;- Trung tâm tin học thống kê của Bộ;- Báo NNVN; Đài VTC16;- Lưu: VT, BVTV. | **KT. CỤC TRƯỞNG****PHÓ CỤC TRƯỞNG** **Nguyễn Quý Dương** |

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

| **Stt** | **Tên SVGH** | **DTN (ha)** | **DTN so với** | **Phòng trừ** | **Phân bố** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhẹ-TB** | **Nặng** | **Mất trắng** | **Tổng** | **Kỳ trước** | **CKNT** |
| **I** | **Cây lúa** |
| 1 | Đạo ôn lá | 8.890 | 0 | 0 | 8.890 | 2.770 | -4.560 | 4.721 | B.ThuậnST, BL, AG, LA, KG, VL |
| 2 | Đạo ôn cổ bông | 2.502 | 9 | 0 | 2.511 | 657 | -1.003 | 16.874 | BN, HY, Hà Nội...HG, VL, BL, KG, ST, TG |
| 3 | Rầy hại lúa | 6.391 | 30 | 0 | 6.421 | 631 | 4.879 | 22.757 | HY, HD, BG...QTLA, TG, ĐT, AG, ĐN, HG |
| 4 | Sâu đục thân 2 chấm | 1.227 | 2 | 0 | 1.229 | 658 | 327 | 949 | K.Hòa, B.ĐịnhST, HG, LA, ĐT, VT, KG |
| 5 | Sâu cuốn lá nhỏ | 7.473 | 50 | 0 | 7.523 | 3.740 | 1.393 | 4.026 | NA,QBKG, AG, ĐT, ST, TN, BL |
| 6 | Bệnh bạc lá | 2.912 | 32 | 0 | 2.944 | 936 | -1.694 | 2.279 | BN, HY, BG...BL, VL, KG, HG, ĐT, LA |
| 7 | Bệnh đen lép hạt | 4.843 | 2 | 0 | 4.845 | 2.581 | -2.951 | 3.669 | BN, Hà Nội, BGB.ThuậnHG, KG, VL, BL, ĐT, AG |
| 8 | Chuột hại lúa | 9.675 | 19 | 0 | 9.694 | -482 | 403 | 4.813 | TB, Hà Nội, BN...HT, QB,QT,HB.Thuận, K.Hòa, Q.Ngãi, P.Yên, B.Định, Q.Nam BL, HG, ĐT, TV, ST, AG |
| 9 | Ốc bươu vàng  | 8.761 | 139 | 0 | 8.900 | -5.677 | 51 | 8.097 | NA,HT, QB,QT,HB.Thuận, Q.Ngãi, K.Hòa, Q.Nam, L.ĐồngBL, LA, HCM, TV, ST, ĐN |
| 10 | Bệnh khô vằn | 21.558 | 619 | 0 | 22.177 | -20.127 | 4.560 | 71.190 | BN, HY, TB...HG, HCM, VL |
| 11 | Bọ trĩ | 1.762 | 0 | 0 | 1.762 | 772 | -385 | 1.546 | QBB.Thuận, B.Định, Q.Ngãi, G.Lai, L.ĐồngKG, ST, TN, TG, LA, ĐT |
| **II** | **Cây trồng khác** |
| 1 | Chổi rồng nhãn | 332 | 34 | 0 | 366 | -6 | -273 | 88 | BP, VL, ST, TV, TG, BT, TN, HG |
| 2 | Bệnh vàng lá thối rễ cây có múi | 967 | 15 | 0 | 982 | 139 | 159 | 212 | TQ, YBNAVL, HG, TG, ST, TV, BRVT |
| 3 | Bệnh Greening | 611 | 35 | 5 | 651 | 6 | -140 | 53 | NAVL, HG, ST, TV, ĐN, ĐT |
| 4 | Đốm nâu thanh long | 1.490 | 0 | 0 | 1.490 | 129 | -1.450 | 3.197 | B.ThuậnTG, LA, TV, BRVT |
| 5 | Bọ cánh cứng hại dừa | 5.976 | 64 | 0 | 6.040 | -12 | -2.059 | 346 | BT, ST, TV, TG, KG, CM, VL, BL, HG |
| 6 | Sâu đầu đen hại dừa  | 549 | 21 | 0 | 570 | -9 | 74 | 2.308 | BT, TV, TG, ST, VL |
|  7 | Bệnh xì mủ hại sầu riêng | 3.652 | 410 | 0 | 4.062 | -91 | 679 | 5.254 | L.Đồng, K.HòaĐN, VL, TG, BP, ST, HG |
| 8 | Tuyến trùng hại tiêu | 1.585 | 207 | 0 | 1.791 | -26 | -602 | 172 | QTG.Lai, L.Đồng, Đ.LăkĐN, BP, BD, KG |
| 9 | Chết chậm hại tiêu | 1.441 | 101 | 0 | 1.543 | -25 | -551 | 247 | QB,QTG.Lai, Đ.Lăk, L.Đồng, B.ThuậnĐN, BP, BRVT, BD, KG |
| 10 | Chết nhanh hại tiêu | 83 | 3 | 0 | 86 | -16 | -286 | 6 | QTG.LaiBP, ĐN, KG |
| 11 | Bệnh khô cành cà phê | 7.556 | 40 | 0 | 7.596 | -12 | -545 | 5.924 | Điện BiênQTG.Lai, Đ.Lăk, L.ĐồngBP, ĐN |
| 12 | Gỉ sắt cà phê  | 6.117 | 1 | 0 | 6.118 | -168 | -735 | 11.972 | Điện BiênG.Lai, L.ĐồngBP, ĐN |
| 13 | Bọ xít muỗi hại điều | 4.131 | 2 | 0 | 4.133 | -539 | -222 | 1.851 | L.Đồng, G.Lai, Đ.Lăk, B.Thuận, K.HòaBP, ĐN |
| 14 | Bệnh thán thư hại điều | 4.172 | 85 | 0 | 4.257 | -141 | -1.456 | 2.436 | L.Đồng, Đ.Lăk, G.Lai, B.Thuận, K.HòaBP, ĐN, BRVT |
| 15 | Bọ xít muỗi hại chè | 4.076 | 0 | 0 | 4.076 | -201 | 1.011 | 3.507 | TN, PT, Lai Châu…L.Đồng |
| 16 | Bệnh khảm lá sắn (mì) | 52.770 | 11.663 | 23 | 64.457 | -1.158 | 4.043 | 1.405 | Hòa BìnhTH, NA, QB, QT, HP.Yên, Q.Ngãi, Q.Nam, G.Lai, K.Hòa, B.ThuậnTN, ĐN, BD, LA |
| 17 | Sâu keo mùa thu hại ngô | 840 | 0 | 0 | 440 | 237 | -126 | 585 | BG, HN, LC, HD HTL.Đồng, P.Yên, Đ.LăkĐN |